

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 164/2024/DS-PT

Ngày: 27 - 5 - 2024

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, huỷ văn bản khai nhận di sản thừa kế, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên

ông Đinh Phước Hoà

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đặng Ngọc Gia Linh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 337/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, huỷ văn bản khai nhận di sản thừa kế, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 798/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

1.2. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1960; địa chỉ: lô D khu phố L, Phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

1.3. Ông Phạm Văn C2, sinh năm 1968; địa chỉ: 2 L, Phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

1.4. Phạm Thành C3 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3: bà Phan Thị Đ, sinh năm 1959; chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1994; chị Phạm Thị Yên B, sinh năm 1996; chị Phạm Thị Như B1, sinh năm 1996; cùng địa chỉ: 1 H, Phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị C, Phạm Văn C1, Phạm Văn C4, Phạm Văn C2, Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1: ông Ngô Minh T; địa chỉ: B N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị Lệ D, sinh năm 1973; địa chỉ: E đường D, khu phố F, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Phạm Văn C4, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn E, buôn T, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của: bà Phạm Thị C, vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.4. Văn phòng C5; địa chỉ: D H, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.5. Văn phòng C6; địa chỉ: số A đường H, Phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có Đơn xét xử vắng mặt.

3.6. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn thể hiện:

Cha mẹ của các ông, bà là cụ Phạm Văn T1 (chết năm 2000) và cụ Huỳnh Thị T2 (chết năm 1968), hai cụ có 05 người con gồm: Phạm Thị C, Phạm Thành C3, Phạm Văn C1, Phạm Văn C4, Phạm Văn C2. Quá trình chung sống các cụ T1, T2 tạo lập được diện tích đất khoảng 200m² tại hẻm Đ, ấp B, T (nay là số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên) và xây dựng nhà tole vách ván. Quá trình sử dụng có tu bổ nhà cửa hàng năm thành ngôi nhà như hiện nay.

Năm 1972 cụ T1 lấy người vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị G và có hai người con là Phạm Thị Lệ D và Phạm Tấn D1 (chết năm 2013 không vợ con). Năm 2000 cụ T1 chết, cụ G tiếp tục sinh sống tại nhà đất trên và đến năm 2012 cụ G chết. Năm 2003 bà Phạm Thị D lấy chồng và đến năm 2007 bà D vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Sau khi cha mẹ chết, bà C và các anh chị em vẫn thăm nom quản lý sử dụng nhà đất trên để thờ cúng cha mẹ. Năm 2013 em Phạm Tiến D2 chết, bà Phạm Thị Lệ D có tình hợp thức hóa giấy tờ để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014 số BD 822740 đứng tên bà Phạm Thị Lệ D. Khi bà D bán nhà đất trên cho người khác thì các ông, bà mới phát hiện ra sự việc.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 822740 đứng tên bà Phạm Thị Lệ D do UBND thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa bà Phạm Thị Lệ D và bà Phạm Thị H1; hủy Văn bản khai nhận di sản của bà Phạm Thị Lệ D do Văn phòng C5 lập ngày 06 tháng 01 năm 2014; yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với nhà đất tại số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho 06 chị em: Ca, C4, C2, C1, C3, D. Ca, C2, C1, C3, C4 xin nhận hiện vật nhà đất nêu trên để làm nơi thờ cúng cha mẹ và có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho bà D theo giá trị kỷ phần được nhận.

2. Người đại diện ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị Lệ D trình bày:

Nhà đất tranh chấp số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên là tài sản hợp pháp của mẹ bà D là cụ Nguyễn Thị G chết để lại cho bà là người thừa kế duy nhất. Sau khi cụ G chết, bà D khai nhận nhận di sản thừa kế và đã được cấp GCNQSDĐ đúng pháp luật. Ngày 03 tháng 4 năm 2018 bà D chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho bà Phạm Thị H1 với giá 200.000.000đ. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà D không chấp nhận vì nhà đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1, cụ Huỳnh Thị T2. Không đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Phạm Thị H1, cũng như không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày:

Theo Hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 4 năm 2018 được Văn phòng C7, quyền 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD, bà Phạm Thị H1 đã mua của bà Phạm Thị Lệ D nhà đất số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên có diện tích 198,8m² với giá 200.000.000đ. Bà H1 nhận nhà và giao đủ tiền cho bà D và đã được cơ quan Nhà nước đăng ký quyền sử dụng cho bà H1 ngày 13 tháng 4 năm 2018. Do đó, căn cứ Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà không đồng ý hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà, bà D và không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý hợp đồng vô hiệu.

4. Văn Phòng C8 trình bày:

Thực hiện Phiếu yêu cầu công chứng ngày 16 tháng 12 năm 2013, Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C8) thụ lý yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế. Văn phòng C5 thực hiện đúng quy định của pháp luật việc khai

nhận di sản thừa kế theo Điều 35; Điều 36; Điều 50 Luật Công chứng năm 2006. Điều 19 Nghị định 04/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng. Văn phòng Công chứng thành phố sau khi tiếp nhận yêu cầu công chứng đã tiến hành lập Thông báo niêm yết về việc khai nhận di sản thừa kế quyền sử dụng đất tại số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Biên bản xác minh thời gian niêm yết không có tổ chức, cá nhân nào tranh chấp khiếu nại di sản theo Biên bản niêm yết ngày 20 tháng 12 năm 2013 về yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Bản khai nhận di sản bà Phạm Thị Lệ D là người nhận di sản có cam kết *“Không khai man, không dấu hàng thừa kế, nếu sai hoặc sau này có ai khác khiếu nại và chứng minh được họ là người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị G thì tôi cam đoan xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và xin đem tài sản riêng của mình để bảo đảm cho lời khai này”*. Do đó, việc phát sinh tranh chấp di sản thừa kế bà Phạm Thị Lệ D phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5. Văn phòng C6 trình bày:

Ngày 03 tháng 04 năm 2018, bà Phạm Thị Lệ D, sinh năm 1973, CMND số 025376750 do Công an Thành phố H cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010; địa chỉ: E đường D, KP6, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người có quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 822740, số vào sổ cấp GCN: CH 01820 do UBND thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014. Sau đó bà Phạm Thị Lệ D ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho bà Phạm Thị H1, sinh năm 1981, CMND số 221128773 do Công an tỉnh P cấp ngày 07 tháng 01 năm 2009; địa chỉ: khu N, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên do Văn phòng C7; địa chỉ: B L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên chứng thực theo Hợp đồng công chứng số 655, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03 tháng 04 năm 2018. Việc Văn phòng C7 chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên căn cứ hồ sơ pháp lý đúng theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân thành phố T; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T: không có ý kiến.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 100; Điều 106; Điều 188; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 618; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 652; Điều 660 Bộ luật Dân sự. Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 (chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 về việc yêu

cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1, cụ Nguyễn Thị G đối với nhà đất 07/13 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Giao nhà gắn liền diện tích đất 207,5m² thuộc thửa đất số 308, tờ bản đồ số 9 tại 0 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho bà Phạm Thị Lệ D quản lý, sử dụng, sở hữu. Bà Phạm Thị Lệ D có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 (chết) có con là chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 mỗi người số tiền 244.867.046đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm bốn mươi sáu đồng).

2. Hủy Văn bản khai nhận di sản của bà Phạm Thị Lệ D do Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C8) lập ngày 06 tháng 01 năm 2014.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 783267 do UBND thành phố T cấp ngày 22 tháng 11 năm 2010 đứng tên cụ Nguyễn Thị G.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 822740 do UBND thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014 cho bà Phạm Thị Lệ D; hủy kết quả xác nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H1 đối với nhà đất nói trên do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T xác nhận ngày 13 tháng 4 năm 2018.

5. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa bà Phạm Thị Lệ D và bà Phạm Thị H1 vô hiệu. Bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm giao nhà đất 07/13 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho bà Phạm Thị Lệ D. Việc giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu nếu có tranh chấp bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

6. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 161/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

7. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 160/2020/QĐ-BPBD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Hoàn trả cho bà Phạm Thị C 01 (một) thẻ tiết kiệm kỳ hạn số thẻ CO 307003 đứng tên bà Phạm Thị C, mã khách hàng 8785247, số tài khoản 040075142368 tại Ngân hàng S Chi nhánh P; địa chỉ: P giao dịch T, 3 T, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 04 và 07 tháng 8 năm 2023 bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Ngô Minh T trình bày tự nguyện rút Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4, bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 (có Đơn rút kháng cáo kèm theo). Bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 trình bày giữ nguyên Đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Ngô Minh T trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Lệ D trình bày: tôi yêu cầu giữ nguyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi và bà Phạm Thị H1. Ngoài ra, xem xét công bảo quản, tôn tạo tài sản cho tôi bằng một kỷ phần. Tại phiên tòa xét xử ngày 22 tháng 4 năm 2024 tôi đồng ý giao di sản bằng hiện vật cho nguyên đơn, nhưng hôm nay tôi không đồng ý nữa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 là trong thời hạn luật định.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, ông Ngô Minh T trình bày tự nguyện rút Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị C, Phạm Văn C1, Phạm Văn C4, Phạm Văn C2, Phan Thị Đ, Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 (có Đơn rút kháng cáo kèm theo). Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của các ông bà này. Bà Phạm Thị H1 vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt bà H1.

Về nội dung vụ án: bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình

là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 04 và 07 tháng 8 năm 2023 bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, bà Phạm Thị Thu H, bà Phạm Thị Yên B, bà Phạm Thị Như B1 kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của các ông bà nêu trên là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, ông Ngô Minh T trình bày tự nguyện rút Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Văn C4, bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 (có Đơn rút kháng cáo kèm theo). Bà Phạm Thị H1 vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà C, ông C1, ông C2, ông C4, bà Đ, chị H, chị Yên B, chị Như B1 và tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị H1.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1:

[2.1] Cụ Phạm Văn T1 (chết năm 2000) và cụ Huỳnh Thị T2 (chết năm 1968) có 05 người con gồm: Phạm Thị C, Phạm Thành C3, Phạm Văn C1, Phạm Văn C4, Phạm Văn C2. Sau khi cụ T2 chết. Năm 1972 cụ T1 lấy cụ Nguyễn Thị G và có 02 người con gồm: Phạm Thị Lệ D, Phạm Tấn D1 (chết năm 2013 không vợ con). Năm 2000 cụ T1 chết, cụ G sinh sống tại nhà đất số G N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên đến năm 2012 cụ G chết.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh thu thập là Biên bản xác minh ngày 17 tháng 11 năm 2022 được Ủy ban nhân dân Phường E cung cấp thể hiện: hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 79, số hiệu bản đồ gốc D-49-99 (280-A-14) do cụ Phạm Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 263m², mục đích sử dụng đất là đất ở (kèm theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất) vào năm 1995; Bản đồ D-19-99-(280-A-14) thửa đất số 79, diện tích 263m² đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Phạm Văn T1; địa chỉ: 0 N, phường E, thành phố T vào năm 1996; Sổ địa chính quyền số 8, trang 53 ngày 04 tháng 4 năm 2002, tại tờ bản đồ số 280-A14 thửa đất số 79, diện tích là 263,3m² loại đất ở lâu dài đứng tên cụ Nguyễn Văn T3; Bộ hồ sơ kỹ thuật ký hiệu thửa đất năm 2004 là thửa số 308, tờ bản đồ số 09, diện tích 263,3m² đứng tên cụ Nguyễn Thị G quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ

Nguyễn Thị G năm 2010; Giấy đồng ưng ngày 08 tháng 6 năm 2002 cụ G xác định năm 1974 vợ chồng tôi có khai hoang một lô đất tại 0 N, Phường E, thành phố T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định: nhà đất tại số G N, Phường E, thành phố T là di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1, cụ Nguyễn Thị G để lại là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về hàng thừa kế:

Cụ Phạm Văn T1, cụ Huỳnh Thị T2 có 05 người con là Phạm Thị C, Phạm Thành C3, Phạm Văn C1, Phạm Văn C4, Phạm Văn C2. Năm 2000 cụ T1 chết (không để lại di chúc).

Cụ Phạm Văn T1, cụ Nguyễn Thị G có 02 người con là bà Phạm Thị Lệ D, ông Phạm Tấn D1. Năm 2012 cụ G chết (không để lại di chúc).

Ông Phạm Tấn D1 chết năm 2013 (không có vợ, con).

Như vậy:

Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T1 gồm: cụ Nguyễn Thị G, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3, bà Phạm Thị Lệ D, ông Phạm Tấn D1,.

Hàng thừa kế theo pháp luật của cụ G gồm: bà Phạm Thị Lệ D, ông Phạm Tấn D1. Ông Phạm Tấn D1 chết năm 2013 (không có vợ, con), nên kỹ phần của ông D1 được chia cho bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3, bà Phạm Thị Lệ D.

Ông Phạm Thành C3 (chết ngày 15 tháng 6 năm 2019) nên kỹ phần của ông C3 do các con là Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 nhận.

[2.4] Phân chia di sản thừa kế:

Biên bản định giá tài sản ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xác định di sản tranh chấp có giá trị trường như sau: quyền sử dụng đất ở là 2.057.000.000đ, tài sản trên đất là 28.824.000đ. Tổng cộng là 2.085.824.000đ.

Sau khi cụ Phạm Văn T1 và cụ Nguyễn Thị G chết, bà Phạm Thị Lệ D là người có công quản lý, tôn tạo di sản cho đến nay. Do đó, trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho bà Phạm Thị Lệ D bằng 2% giá trị di sản thừa kế là $2.085.824.000đ \times 2\% = 41.716.480đ$. Việc bà D yêu cầu xem xét công bảo quản, tôn tạo tài sản cho bà bằng một kỹ phần là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, giá trị di sản còn lại để chia thừa kế là $2.085.824.000đ - 41.716.480đ = 2.044.107.520đ$.

Xác định $\frac{1}{2}$ di sản của cụ T1 là 1.022.053.760đ được chia cho 8 người là: cụ Nguyễn Thị G, bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3, bà Phạm Thị Lệ D, ông Phạm Tấn D1 mỗi người được nhận 127.756.720đ. Do ông Phạm Thành C3 (chết) nên các con của ông C3 là Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 được nhận 127.756.720đ.

Xác định $\frac{1}{2}$ di sản của cụ G là $1.022.053.760đ + 127.756.720đ = 1.149.810.480đ$ được chia cho 2 người là: bà Phạm Thị Lệ D, ông Phạm Tấn D1 mỗi người được nhận $574.905.240đ$.

Ông Phạm Tấn D1 được nhận $574.905.240đ + 127.756.720đ = 702.661.960đ$ được chia cho 6 người là: bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3, bà Phạm Thị Lệ D mỗi người được nhận $117.110.326đ$. Do ông Phạm Thành C3 (chết) nên các con của ông C3 là Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 được nhận $117.110.326đ$.

Như vậy, tổng giá trị kỷ phần bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 mỗi người nhận được là $127.756.720đ + 117.110.326đ = 244.867.046đ$; tổng giá trị kỷ phần bà Phạm Thị Lệ D nhận được là $574.905.240đ + 127.756.720đ + 117.110.326đ = 819.772.286đ$. Do ông Phạm Thành C3 (chết) nên các con của ông C3 là Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 được nhận $244.867.046đ$.

[2.4] Đồng nguyên đơn đã có nơi sinh sống ổn định và tại phiên toà xét xử phúc thẩm đều tự nguyện rút Đơn kháng cáo. Nhà đất là di sản do bà Phạm Thị Lệ D quản lý sử dụng từ trước đến nay, hiện bà Phạm Thị Lệ D ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có tài sản nhà đất nào khác. Do đó, giao di sản là hiện vật cho bà Phạm Thị Lệ D sở hữu và bà D có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 mỗi người số tiền $244.867.046đ$. Phần của ông C3 do Phạm Thị Thu H, Phạm Thị Yên B, Phạm Thị Như B1 nhận là $244.867.046đ$.

[2.5] Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá, phân tích và cho rằng: việc cụ Nguyễn Thị G kê khai được cấp GCNQSDĐ, sau đó bà D kê khai được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 308, tờ bản đồ số 09 không có sự đồng ý của bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 là không đúng pháp luật. Việc bà D chuyển nhượng nhà đất số G N, Phường E cho bà H1 khi đang có tranh chấp (E có lập Biên bản làm việc) là không đúng pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 123 Bộ Luật Dân sự 2015. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận Đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn về: hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 783267 do UBND thành phố T cấp ngày 22 tháng 11 năm 2010 đứng tên cụ Nguyễn Thị G; hủy Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 06 tháng 01 năm 2014; hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa bà Phạm Thị Lệ D và bà Phạm Thị H1; hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD822740 đứng tên bà Phạm Thị Lệ D do UBND thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014, tại trang 3 cơ sở pháp lý của GCNQSDĐ có nội dung “*chuyển nhượng cho bà H1 theo hồ sơ số 001827.CN.001*” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu bà Phạm Thị Lệ D và bà Phạm Thị H1 không yêu cầu, nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét. Bà D, bà H1 nếu có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án khác là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.6] Việc tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp là không cần thiết, nên Toà án cấp sơ thẩm hủy các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và xử lý hoàn trả cho bà Phạm Thị C 01 Thẻ tiết kiệm kỳ hạn số thẻ CO 307003 đứng tên bà Phạm Thị C, mã khách hàng 8785247, số tài khoản 040075142368 tại Ngân hàng S - Chi nhánh P là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 289; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 và tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị H1.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Áp dụng Điều 100; Điều 106; Điều 188; Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 117; Điều 122; Điều 123; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 618; Điều 649; Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 652; Điều 660 Bộ luật Dân sự. Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 (chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn T1, cụ Nguyễn Thị G đối với nhà đất 07/13 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Giao nhà gắn liền diện tích đất 207,5m² thuộc thửa đất số 308, tờ bản đồ số 9 tại 0 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho bà Phạm Thị Lệ D quản lý, sử dụng, sở hữu. Bà Phạm Thị Lệ D có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông

Phạm Văn C2, ông Phạm Thành C3 (chết) có con là chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 mỗi người số tiền 244.867.046đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm bốn mươi sáu đồng).

3.2. Hủy Văn bản khai nhận di sản của bà Phạm Thị Lệ D do Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C8) lập ngày ngày 06 tháng 01 năm 2014.

3.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 783267 do UBND thành phố T cấp ngày 22 tháng 11 năm 2010 đứng tên cụ Nguyễn Thị G.

3.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 822740 do UBND thành phố T cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014 cho bà Phạm Thị Lệ D; hủy kết quả xác nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H1 đối với nhà đất nói trên do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T xác nhận ngày 13 tháng 4 năm 2018.

3.5. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa bà Phạm Thị Lệ D và bà Phạm Thị H1 vô hiệu. Bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm giao nhà đất 07/13 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho bà Phạm Thị Lệ D. Việc giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu nếu có tranh chấp bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

3.6. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 161/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

3.7. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 160/2020/QĐ-BPBD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Hoàn trả cho bà Phạm Thị C 01 (một) thẻ tiết kiệm kỳ hạn số thẻ CO 307003 đứng tên bà Phạm Thị C, mã khách hàng 8785247, số tài khoản 040075142368 tại Ngân hàng S - Chi nhánh P; địa chỉ: Phòng giao dịch T, 3 T, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị C, ông Phạm Văn C1, ông Phạm Văn C4, ông Phạm Văn C2, bà Phạm Thị Lệ D, bà Phạm Thị H1 mỗi người phải chịu 300.000đ và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Thành C3 là bà Phan Thị Đ, chị Phạm Thị Thu H, chị Phạm Thị Yên B, chị Phạm Thị Như B1 phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003567, số 0003568, số 0003569,

số 0003570, số 0003571 cùng ngày 24 tháng 8 năm 2023 và số 0003572, số 0003573 cùng ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Đức Kiên

Đinh Phước Hoà

Trần Quốc Cường